LILAMA 45.1

BẢNG TỔNG HỢP TSCĐ
KHO QUẢN LÝ MÁY XIN THANH LÝ

Đơn vị: Phòng Quản lý máy
Số: /DSTL/QLM/2017
Ngày: 02/11/2017

TT	Tên thiết bị	Đặc tính KT	MS tài chính	Nước SX	Số nhận dạng	SL	Tình trạng TB	Nguyên giá	Tổng cộng	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại đến 30.6.2017	ĐƠN GIÁ BÁN	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	13
I	**Nhóm xe Ô tô du lịch**												
1	Xe Toyota Zace 1.8 (SX 2004)	08 chỗ	PT0020	Nhật	52X - 5451	1	Th. Lý	403.092.681	403.092.681	403.092.681	-	150.000.000	150.000.000
									-	-	-		-
II	**Nhóm máy cẩu**								-	-	-		-
1	Xe cẩu bánh lốp KC - 4561	16 tấn	MM0009	LX	60L- 0691	1	T. Lý	320.000.000	320.000.000	320.000.000	-	320.000.000	320.000.000
							T. Lý		-	-	-		-
III	**Nhóm xe máy chuyên dùng**								-	-	-		-
1	Xe tải KIA- TRADE	2.5 Tấn	PT0009	HQ	54N-7265	1	T. Lý	90.000.000	90.000.000	90.000.000	-	20.000.000	20.000.000
2	Xe tải ASIA	11 tấn	PT0043	Nhật	57L-2316	1	T. Lý	700.000.000	700.000.000	700.000.000	-	200.000.000	200.000.000
	-Gắn cẩu TADANO TM-ZR503	3.2 tấn	PT0043	Nhật	1995		T. Lý		-	-	-		-
3	Xe nâng HERCULER	6 Tấn	PT0029	Anh	500ISSUE1BA	1	T. Lý	140.909.091	140.909.091	140.909.091	-	40.000.000	40.000.000
									-	-	-		-
IV	**Nhóm máy công cụ**								-	-	-		-
1	Máy khoan bàn (ĐL)	Φ16		ĐL	k.số	2	T. Lý	3.500.000	7.000.000	7.000.000	-	100.000	200.000
2	Máy khoan các loại	Φ13 - 16		Nhật		20	T. Lý	1.276.000	25.520.000	25.520.000	-	50.000	1.000.000
3	Máy khoan bê tông	Φ13 - 16		Nhật		14	T. Lý	3.721.428	52.099.992	52.099.992	-	100.000	1.400.000
4	Máy khoan từ Stra A 50	Φ50		Nhật		6	T. Lý	29.800.000	178.800.000	178.800.000	-	500.000	3.000.000
5	Máy bắt vít Bosch	Φ13		Đức		3	T. Lý	744.000	2.232.000	2.232.000	-	30.000	90.000
6	Máy bắt vít	Φ13		Nhật		3	T. Lý	1.320.000	3.960.000	3.960.000	-	30.000	90.000
7	Máy mài Þ 100	Φ100		Nhật		62	T. Lý	1.080.000	66.960.000	66.960.000	-	30.000	1.860.000
8	Máy mài Þ125	Φ125		Nhật		184	T. Lý	1.727.272	317.818.048	317.818.048	-	40.000	7.360.000
9	Máy mài Þ180	Φ180		Nhật		90	T. Lý	1.863.636	167.727.240	167.727.240	-	50.000	4.500.000
10	Máy doa lỗ	Φ14		Nhật		52	T. Lý	1.154.000	60.008.000	60.008.000	-	30.000	1.560.000
11	Máy tiện ren ống Sun	Φ5- 25		ĐL		2	T. Lý	16.000.000	32.000.000	32.000.000	-	1.000.000	2.000.000
12	Máy tiện ren ống LIEBA/9 (chạy điện)	Φ5- 25		TQ	50	1	T. Lý	15.500.000	15.500.000	15.500.000	-	1.000.000	1.000.000
13	Máy lốc tôn ZDW11(20X200)	20mm	MM0037	TQ		1	T. Lý	250.000.000	250.000.000	250.000.000	-	50.000.000	50.000.000
									-	-	-		
V	**Nhóm máy hàn nhiều mỏ**								-	-	-		-
1	Máy hàn 6 mỏ TTR-1200	1200A	MM0636	VN	N.15	1	T. Lý	55.238.096	55.238.096	55.238.096	-	5.000.000	5.000.000
2	Máy hàn chỉnh lưu ESAB - LCF.2400	2400A	MM0091	T.Điển	N.55	1	T. Lý	209.762.542	209.762.542	209.762.542	-	22.000.000	22.000.000
3	Máy hàn chỉnh lưu ESAB - LCF.2400	2400A	MM0090	T.Điển	52	1	T. Lý	209.762.542	209.762.542	209.762.542	-	22.000.000	22.000.000
4	Máy hàn 6 mỏ MHD 1000	1000A	MM0123	VN	N.24	1	T. Lý	31.800.000	31.800.000	31.800.000	-	5.000.000	5.000.000
5	Máy hàn chỉnh lưu MHD-1000	1000A	MM0126	VN	N.291	1	T. Lý	31.933.333	31.933.333	31.933.333	-	5.000.000	5.000.000
6	Máy hàn 6 mỏ BDM - 1001	1001A	MM0098	LX	2496	1	T. Lý	36.998.000	36.998.000	36.998.000	-	5.000.000	5.000.000
7	Máy hàn 6 mỏ BKCM - 1000	1000A	MM0094	LX	1864	1	T. Lý	45.400.000	45.400.000	45.400.000	-	5.000.000	5.000.000
8	Máy hàn chỉnh lưu MHD-1000	1000A	MM0134	VN	78	1	T. Lý	44.200.000	44.200.000	44.200.000	-	5.000.000	5.000.000
9	Máy hàn chỉnh lưu MHD-1000	1000A	MM0120	VN	19	1	T. Lý	31.400.000	31.400.000	31.400.000	-	5.000.000	5.000.000
10	Máy hàn chỉnh lưu BDY 1202 - 120KVA	1200A	MM0103	LX	887	1	T. Lý	52.000.000	52.000.000	52.000.000	-	5.000.000	5.000.000
11	Máy hàn chỉnh lưu MHD-1000	1000A	MM0125	VN	N.27	1	T. Lý	31.933.333	31.933.333	31.933.333	-	5.000.000	5.000.000
12	Máy hàn chỉnh lưu MHD-1000	1000A	MM0119	VN	N.272	1	T. Lý	31.325.000	31.325.000	31.325.000	-	5.000.000	5.000.000

TT	Tên thiết bị	Đặc tính KT	MS tài chính	Nước SX	Số nhận dạng	SL	Tình trạng TB	Nguyên giá	Tổng cộng	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại đến 30.6.2017	ĐƠN GIÁ BÁN	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	13
13	Máy hàn chỉnh lưu MHD-1000	1000A	MM0122	VN	N.522	1	T. Lý	31.800.000	31.800.000	31.800.000	-	5.000.000	5.000.000
14	Máy hàn chỉnh lưu MHD-1000	1000A	MM0116	VN	N.13	1	T. Lý	31.325.000	31.325.000	31.325.000	-	5.000.000	5.000.000
15	Máy hàn chỉnh lưu BDY-1202	1000A	MM0104	LX	N.496	1	T. Lý	41.000.000	41.000.000	41.000.000	-	5.000.000	5.000.000
									-	-	-		
VI	**Nhóm máy hàn 1 mỏ**								-	-	-		-
1	Máy hàn một chiều TELWIN	340		Italia	6845(kk k.số)	1	T. Lý	17.800.000	17.800.000	17.800.000	-	500.000	500.000
2	Máy hàn một chiều TELWIN	400		Italia	K.số	1	T. Lý	17.800.000	17.800.000	17.800.000	-	500.000	500.000
3	Máy hàn MILLER	400		Mỹ	K.số	1	T. Lý	17.800.000	17.800.000	17.800.000	-	500.000	500.000
4	Máy hàn một chiều TELWIN	340		Italia	673742	1	T. Lý	17.800.000	17.800.000	17.800.000	-	500.000	500.000
5	Máy hàn MILLER	340		Mỹ	N.50276(kk K.số	1	T. Lý	17.800.000	17.800.000	17.800.000	-	500.000	500.000
6	Máy hàn PANASONIC 200	200A	MM0576	Nhật	N.10282Y5	1	T. Lý	18.500.000	18.500.000	18.500.000	-	500.000	500.000
									-	-	-		-
VII	**Nhóm máy hàn TIG Malaysia**								-	-	-		-
1	Máy hàn tig TG 301P	300A	MM0502	Malaysia	1012175	1	T. Lý	30.531.100	30.531.100	30.531.100	-	700.000	700.000
2	Máy hàn tig TG 301P	300A	MM0504	Malaysia	1012181	1	T. Lý	30.531.100	30.531.100	30.531.100	-	700.000	700.000
3	Máy hàn tig TG 301P	300A	MM0506	Malaysia	1012183	1	T. Lý	30.531.100	30.531.100	30.531.100	-	700.000	700.000
4	Máy hàn tig TG 301P	300A	MM0507	Malaysia	1012184	1	T. Lý	30.531.100	30.531.100	30.531.100	-	700.000	700.000
									-	-	-		-
VIII	**Nhóm máy hàn TIG Lincoln**								-	-	-		-
1	Máy hàn TIG Lincoln 275	275A	MM0554	Mỹ	N.4828	1	T. Lý	45.291.580	45.291.580	45.291.580	-	3.000.000	3.000.000
2	Máy hàn TIG Lincoln 275	275A	MM0555	Mỹ	N.3212	1	T. Lý	45.291.580	45.291.580	45.291.580	-	3.000.000	3.000.000
3	Máy hàn TIG Lincoln 275	275A	MM0556	Mỹ	N.7154	1	T. Lý	45.291.580	45.291.580	45.291.580	-	3.000.000	3.000.000
4	Máy hàn TIG Lincoln 275	275A	MM0557	Mỹ	N.7156	1	T. Lý	45.291.580	45.291.580	45.291.580	-	3.000.000	3.000.000
5	Máy hàn TIG Lincoln 275	275A	MM0558	Mỹ	N.7157	1	T. Lý	45.291.580	45.291.580	45.291.580	-	3.000.000	3.000.000
6	Máy hàn TIG Lincoln 275	275A	MM0564	Mỹ	N.0364	1	T. Lý	45.198.850	45.198.850	45.198.850	-	3.000.000	3.000.000
7	Máy hàn TIG Lincoln 275	275A	MM0567	Mỹ	N.2507	1	T. Lý	45.198.850	45.198.850	45.198.850	-	3.000.000	3.000.000
8	Máy hàn TIG Lincoln 275	275A	MM0568	Mỹ	N.2505	1	T. Lý	45.198.850	45.198.850	45.198.850	-	3.000.000	3.000.000
9	Máy hàn TIG Lincoln 275	275A	MM0166	Mỹ	N.5918	1	T. Lý	39.120.000	39.120.000	39.120.000	-	3.000.000	3.000.000
10	Máy hàn TIG Lincoln 275	275A	MM0568	Mỹ	N.5093	1	T. Lý	45.198.850	45.198.850	45.198.850	-	3.000.000	3.000.000
11	Máy hàn TIG Lincoln 275	275A	MM0159	Mỹ	N.1440	1	T. Lý	39.120.000	39.120.000	39.120.000	-	3.000.000	3.000.000
12	Máy hàn TIG Lincoln 275	275A	MM0560	Mỹ	N.2260	1	T. Lý	45.291.580	45.291.580	45.291.580	-	3.000.000	3.000.000
13	Máy hànTIG Lincoln 275	275A	MM0569	Mỹ	N.1398	1	T. Lý	45.198.850	45.198.850	45.198.850	-	3.000.000	3.000.000
14	Máy hànTIG Lincoln 275	275A	MM0570	Mỹ	N.2255	1	T. Lý	45.198.850	45.198.850	45.198.850	-	3.000.000	3.000.000
15	Máy hànTIG Lincoln 275	275A	MM0559	Mỹ		1	T. Lý	45.291.580	45.291.580	45.291.580	-	3.000.000	3.000.000
16	Máy hànTIG Lincoln 275	275A	MM0561	Mỹ		1	T. Lý	45.291.580	45.291.580	45.291.580	-	3.000.000	3.000.000
17	Máy hànTIG Lincoln 275	275A	MM0562	Mỹ		1	T. Lý	45.291.580	45.291.580	45.291.580	-	3.000.000	3.000.000
18	Máy hànTIG Lincoln 275	275A	MM0563	Mỹ		1	T. Lý	45.198.850	45.198.850	45.198.850	-	3.000.000	3.000.000
									-	-	-		-
IX	**Nhóm máy hàn tự động Lincoln**								-	-	-		-
1	Nguồn hàn tự động Lincoln DC-1000	112A-1000A	MM0280	Mỹ	No.2515	1	T. Lý	180.763.693	180.763.693	180.763.693	-	7.000.000	7.000.000
2	Nguồn hàn tự động Lincoln DC-1000	112A-1000A	MM0281	Mỹ	N.0824	1	T. Lý	180.763.693	180.763.693	180.763.693	-	5.000.000	5.000.000
									-	-	-		-
X	**Nhóm máy hàn TIG Hero**								-	-	-		-
1	Máy hàn TIG HERO F20P	300A	MM0674	ĐL	D14751015	1	T. Lý	15.190.476	15.190.476	15.190.476	-	300.000	300.000

TT	Tên thiết bị	Đặc tính KT	MS tài chính	Nước SX	Số nhận dạng	SL	Tình trạng TB	Nguyên giá	Tổng cộng	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại đến 30.6.2017	ĐƠN GIÁ BÁN	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	13
2	Máy hàn TIG HERO F20P	300A	MM0676	ĐL	D14751008	1	T. Lý	15.190.476	15.190.476	15.190.476	-	300.000	300.000
3	Máy hàn TIG HERO F20P	300A	MM0678	ĐL	D147510019	1	T. Lý	15.190.476	15.190.476	15.190.476	-	300.000	300.000
4	Máy hàn TIG HERO F20P	300A	MM0679	ĐL	D14751020	1	T. Lý	15.190.476	15.190.476	15.190.476	-	300.000	300.000
5	Máy hàn TIG HERO F20P	300A	MM0677	ĐL	D14751018	1	T. Lý	15.190.476	15.190.476	15.190.476	-	300.000	300.000
6	Máy hàn TIG HERO F20P	300A		ĐL	D147510023	1	T. Lý	15.190.476	15.190.476	15.190.476	-	300.000	300.000
7	Máy hàn TIG HERO F20P	300A	MM0673	ĐL	D147510013	1	T. Lý	15.190.476	15.190.476	15.190.476	-	300.000	300.000
									-	-	-		-
XI	**Nhóm máy hàn TIG Sanrex**								-	-	-		-
1	Máy hàn Tig AC/DC SANREX 300AP	300A	MM0639	Nhật	3W00210PK01	1	T. Lý	43.428.572	43.428.572	43.428.572	-	2.000.000	2.000.000
2	Máy hàn Tig AC/DC SANREX 300AP	300A	MM0641	Nhật	3W00203PK02	1	T. Lý	43.428.572	43.428.572	43.428.572	-	2.000.000	2.000.000
3	Máy hàn Tig AC/DC SANREX 300AP	300A	MM0642	Nhật	3W00203PK02	1	T. Lý	43.428.572	43.428.572	43.428.572	-	2.000.000	2.000.000
4	Máy hàn Tig AC/DC SANREX 300AP	300A	MM0643	Nhật	2W00049P4	1	T. Lý	43.428.572	43.428.572	43.428.572	-	2.000.000	2.000.000
5	Máy hàn Tig AC/DC SANREX 300AP	300A	MM0645	Nhật	3W00203PK04	1	T. Lý	43.428.572	43.428.572	43.428.572	-	2.000.000	2.000.000
6	Máy hàn Tig AC/DC SANREX 300AP	300A	MM0646	Nhật	3W00170PK03	1	T. Lý	43.428.572	43.428.572	43.428.572	-	2.000.000	2.000.000
7	Máy hàn Tig AC/DC SANREX 300AP	300A	MM0649	Nhật	4W0129PK09A	1	T. Lý	43.428.572	43.428.572	43.428.572	-	2.000.000	2.000.000
8	Máy hàn Tig AC/DC SANREX 300AP	300A	MM0653	Nhật	4W0129PK04A	1	T. Lý	43.428.572	43.428.572	43.428.572	-	2.000.000	2.000.000
9	Máy hàn Tig AC/DC SANREX 300AP	300A	MM0654	Nhật	3W00203PK07	1	T. Lý	43.428.572	43.428.572	43.428.572	-	2.000.000	2.000.000
10	Máy hàn Tig AC/DC SANREX 300AP	300A	MM0655	Nhật	3W00203PK08	1	T. Lý	43.428.572	43.428.572	43.428.572	-	2.000.000	2.000.000
11	Máy hàn Tig AC/DC SANREX 300AP	300A	MM0656	Nhật	3W00203PK09	1	T. Lý	43.428.572	43.428.572	43.428.572	-	2.000.000	2.000.000
12	Máy hàn Tig AC/DC SANREX 300AP	300A	MM0658	Nhật	3W00203PK10	1	T. Lý	43.428.572	43.428.572	43.428.572	-	2.000.000	2.000.000
13	Máy hàn Tig AC/DC SANREX 300AP	300A	MM0544	Nhật	3W00203PK11	1	T. Lý	44.025.715	44.025.715	44.025.715	-	2.000.000	2.000.000
14	Máy hàn Tig AC/DC SANREX 300AP	300A	MM0545	Nhật	3W00203PK12	1	T. Lý	44.025.715	44.025.715	44.025.715	-	2.000.000	2.000.000
15	Máy hàn Tig AC/DC SANREX 300AP	300A	MM0546	Nhật	3W00203PK13	1	T. Lý	44.025.715	44.025.715	44.025.715	-	2.000.000	2.000.000
16	Máy hàn Tig AC/DC SANREX 300AP	300A	MM0547	Nhật	3W00203PK14	1	T. Lý	44.025.715	44.025.715	44.025.715	-	2.000.000	2.000.000
17	Máy hàn Tig AC/DC SANREX 300AP	300A	MM0548		3W00203PK15	1	T. Lý	44.025.715	44.025.715	44.025.715	-	2.000.000	2.000.000
									-	-	-		-
XII	**Nhóm máy hàn TIG Teashin**								-	-	-		-
1	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0602	HQ	11303	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
2	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0608	HQ	11278	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
3	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0609	HQ	11279	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
4	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0621	HQ	11291	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
5	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0624	HQ	11295	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
6	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0628	HQ	11299	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
7	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0620	HQ	11290	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
8	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0627	HQ	11298	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
9	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0622	HQ	11292	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
10	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0601	HQ	11302	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
11	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0599	HQ	11300	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
12	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0604	HQ	11325	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
13	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0588	HQ	11326	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
14	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0626	HQ	11297	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
15	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0623	HQ	11293	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
16	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0625	HQ	11308	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
17	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0600	HQ	11283	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000

TT	Tên thiết bị	Đặc tính KT	MS tài chính	Nước SX	Số nhận dạng	SL	Tình trạng TB	Nguyên giá	Tổng cộng	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại đến 30.6.2017	ĐƠN GIÁ BÁN	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	13
18	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0603	HQ	11285	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
19	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0605	HQ	11317	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
20	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0606	HQ	11298	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
21	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0610	HQ	7701	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
22	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0611	HQ	5749	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
23	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0612	HQ	7649	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
24	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0613	HQ	6704	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
25	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0614	HQ	6858	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
26	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0615	HQ	7686	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
27	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0616	HQ	7684	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
28	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0617	HQ	6867	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
29	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0618	HQ	7697	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
30	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0619	HQ	6856	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
31	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0589	HQ	6698	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
32	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0590	HQ	7700	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
33	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0591	HQ	6864	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
34	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0592	HQ	6868	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
35	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0593	HQ	6871	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
36	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0594	HQ	7687	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
37	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0595	HQ	7702	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
38	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0596	HQ	6867	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
39	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0597	HQ	7700	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
40	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 300	300A	MM0598	HQ	6856	1	T. Lý	43.424.100	43.424.100	43.424.100	-	3.000.000	3.000.000
41	Máy hàn TIG AC/DC TEASHIN 500	500A	MM0199	HQ	6768	1	T. Lý	32.644.150	32.644.150	32.644.150	-	3.000.000	3.000.000
									-	-	-		-
XIII	**Nhóm máy hàn TIG Rilano**				-				-	-	-		-
1	Máy hàn TIG RILANO 300	300A	MM0734	TQ	R1091004417	1	T. Lý	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	300.000	300.000
2	Máy hàn TIG RILANO 300	300A	MM0735	TQ	R1091004374	1	T. Lý	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	300.000	300.000
3	Máy hàn TIG RILANO 300	300A	MM0736	TQ	R1091004389	1	T. Lý	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	300.000	300.000
4	Máy hàn TIG RILANO 300	300A	MM0737	TQ	R1091004386	1	T. Lý	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	300.000	300.000
5	Máy hàn TIG RILANO 300	300A	MM0732	TQ	R091004393	1	T. Lý	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	300.000	300.000
6	Máy hàn TIG RILANO 300	300A	MM0731	TQ	R1091004431	1	T. Lý	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	300.000	300.000
7	Máy hàn TIG RILANO 300	300A	MM0737	TQ	R.1091004379	1	T. Lý	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	300.000	300.000
8	Máy hàn TIG RILANO 300	300A	MM0738	TQ		1	T. Lý	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	300.000	300.000
9	Máy hàn TIG RILANO 300	300A	MM0739	TQ		1	T. Lý	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	300.000	300.000
10	Máy hàn TIG RILANO 300	300A	MM0740	TQ	N.0044170043	1	T. Lý	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	300.000	300.000
									-	-	-		-
XIV	**Nhóm máy hàn MIG Teashin - TA**								-	-	-		-
1	Máy hàn MIG TEASHIN 350	350A	MM0244	HQ	N.6826	1	T. Lý	30.757.429	30.757.429	30.757.429	-	3.000.000	3.000.000
2	Máy hàn MIG TEASHIN 350	350A	MM0248	HQ	N.6836	1	T. Lý	30.757.429	30.757.429	30.757.429	-	3.000.000	3.000.000
3	Máy hàn MIG TEASHIN 350	350A	MM0242	HQ	N.6822	1	T. Lý	30.757.429	30.757.429	30.757.429	-	3.000.000	3.000.000
4	Máy hàn MIG TEASHIN 350	350A	MM0245	HQ	N.6827	1	T. Lý	30.757.429	30.757.429	30.757.429	-	3.000.000	3.000.000
5	Máy hàn MIG TEASHIN 350	350A	MM0247	HQ	N.6834	1	T. Lý	30.757.429	30.757.429	30.757.429	-	3.000.000	3.000.000
6	Máy hàn MIG TEASHIN 350	350A	MM0246	HQ	N.60974	1	T. Lý	30.757.429	30.757.429	30.757.429	-	3.000.000	3.000.000

TT	Tên thiết bị	Đặc tính KT	MS tài chính	Nước SX	Số nhận dạng	SL	Tình trạng TB	Nguyên giá	Tổng cộng	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại đến 30.6.2017	ĐƠN GIÁ BÁN	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	13
7	Máy hàn MIG TEASHIN 500	500A	MM0265	HQ	N.6928	1	T. Lý	38.483.280	38.483.280	38.483.280	-	3.000.000	3.000.000
8	Máy hàn MIG TEASHIN 500	500A	MM0263	HQ	N.6962	1	T. Lý	38.483.280	38.483.280	38.483.280	-	3.000.000	3.000.000
9	Máy hàn MIG TEASHIN 500	500A	MM0259	HQ	N.6950	1	T. Lý	38.483.280	38.483.280	38.483.280	-	3.000.000	3.000.000
10	Máy hàn MIG TEASHIN 500	500A	MM0255	HQ	N.6942	1	T. Lý	38.483.280	38.483.280	38.483.280	-	3.000.000	3.000.000
11	Máy hàn MIG TEASHIN 500	500A	MM0266	HQ	N.6969	1	T. Lý	38.483.280	38.483.280	38.483.280	-	3.000.000	3.000.000
12	Máy hàn MIG TEASHIN 500	500A	MM0264	HQ	N6938	1	T. Lý	38.483.280	38.483.280	38.483.280	-	3.000.000	3.000.000
13	Máy hàn MIG TEASHIN 500	500A	MM0262	HQ	N.6953	1	T. Lý	38.483.280	38.483.280	38.483.280	-	3.000.000	3.000.000
14	Máy hàn MIG TEASHIN 500	500A	MM0260	HQ	N.6945	1	T. Lý	38.483.280	38.483.280	38.483.280	-	3.000.000	3.000.000
15	Máy hàn MIG TEASHIN 500	500A	MM0256	HQ	N.6944	1	T. Lý	38.483.280	38.483.280	38.483.280	-	3.000.000	3.000.000
16	Máy hàn MIG TEASHIN 500	500A	MM0258	HQ	N6947	1	T. Lý	38.483.280	38.483.280	38.483.280	-	3.000.000	3.000.000
17	Máy hàn MIG TEASHIN 500	500A	MM0261	HQ	N.6954	1	T. Lý	38.483.280	38.483.280	38.483.280	-	3.000.000	3.000.000
									-	-	-		-
XV	**Nhóm máy trắc đạt**								-	-	-		
1	Máy trắc đạc Field Station Nikon điện tử		MM0370	Nhật		1	T. Lý	163.781.208	163.781.208	163.781.208	-	1.000.000	1.000.000
2	Máy thủy bình Nikon -AS-2C		MM0371	Nhật		1	T. Lý	61.810.000	61.810.000	61.810.000	-	300.000	300.000
3	Máy toàn đạc điện tử Leica TC-403		MM0693	Nhật		1	T. Lý	179.290.000	179.290.000	179.290.000	-	1.500.000	1.500.000
									-	-	-		-
XVI	**Nhóm thiết bị khác các loại**								-	-	-		-
1	Tủ sấy que hàn 200kg	200Kg		VN	N.09; 2980;	3	T. Lý	10.000.000	30.000.000	30.000.000	-	500.000	1.500.000
2	Tủ sấy que hàn 5 Kg	5Kg		VN		50	T. Lý	450.000	22.500.000	22.500.000	-	10.000	500.000
3	Biến trở hàn			VN		80	T. Lý	3.500.000	280.000.000	280.000.000	-	20.000	1.600.000
4	Đồng hồ C02			ĐL		101	T. Lý	450.000	45.450.000	45.450.000	-	10.000	1.010.000
5	Đồng hồ Ác gông			ĐL		30	T. Lý	450.000	13.500.000	13.500.000	-	10.000	300.000
6	Đồng hồ Ampe kìm			ĐL		1	T. Lý	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	10.000	10.000
7	Đồng hồ so+ đế từ			ĐL		8	T. Lý	800.000	6.400.000	6.400.000	-	20.000	160.000
8	Khởi động từ-			ĐL		2	T. Lý	300.000	600.000	- 600.000	-	10.000	-20.000
9	Mỏ hàn tig			TQ		37	T. Lý	750.000	27.750.000	27.750.000	-	30.000	1.110.000
10	Mỏ hàn Tig đầu k có dây			ĐL		8	T. Lý	150.000	1.200.000	1.200.000	-	30.000	240.000
11	Mỏ hàn Mig			ĐL		43	T. Lý	800.000	34.400.000	34.400.000	-	30.000	1.290.000
12	Súng bắn số điện			ĐL		2	T. Lý	150.000	300.000	300.000	-	20.000	40.000
13	Kích thuỷ lực + Bơm 100T	100T		Nhật		6	T. Lý	7.700.000	46.200.000	46.200.000	-	500.000	3.000.000
14	Kích thuỷ lực 10T	10T		Nhật		2	T. Lý	4.000.000	8.000.000	8.000.000	-	300.000	600.000
15	Kích thuỷ lực 20T	20T		Nhật		2	T. Lý	4.500.000	9.000.000	9.000.000	-	400.000	800.000
16	Kích thuỷ lực 30T	30T		Nhật		3	T. Lý	5.000.000	15.000.000	15.000.000	-	500.000	1.500.000
17	Kích thuỷ lực 50T	50T		Nhật		3	T. Lý	7.700.000	23.100.000	23.100.000	-	800.000	2.400.000
18	Palang xích 1-1,5T	1-1.5T		Nhật		5	T. Lý	1.950.000	9.750.000	9.750.000	-	100.000	500.000
19	Palang xích 1,6T	1.6T		Nhật		4	T. Lý	1.950.000	7.800.000	7.800.000	-	100.000	400.000
20	Palang xích 2T	2T		Nhật		20	T. Lý	2.050.000	41.000.000	41.000.000	-	120.000	2.400.000
21	Palang xích 3-3.2T	3-3.2T		Nhật		40	T. Lý	2.590.000	103.600.000	103.600.000	-	300.000	12.000.000
22	Palang xích 5T	5T		Nhật		27	T. Lý	4.335.000	117.045.000	117.045.000	-	250.000	6.750.000
23	Palang xích lắc tay 1T	1T		Nhật		5	T. Lý	2.250.000	11.250.000	11.250.000	-	100.000	500.000
24	Palang xích lắc tay 2T	1T		Nhật		4	T. Lý	2.950.000	11.800.000	11.800.000	-	150.000	600.000
25	Palang xích lắc tay 3/4T	3/4T		Nhật		20	T. Lý	1.850.000	37.000.000	37.000.000	-	100.000	2.000.000
26	Palang xích lắc tay 1,5T	1.5T		Nhật		12	T. Lý	1.650.000	19.800.000	19.800.000	-	120.000	1.440.000

TT	Tên thiết bị	Đặc tính KT	MS tài chính	Nước SX	Số nhận dạng	SL	Tình trạng TB	Nguyên giá	Tổng cộng	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại đến 30.6.2017	ĐƠN GIÁ BÁN	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	13
27	Múp các loại			ĐL		6	T. Lý	50.000	300.000	300.000	-	50.000	300.000
28	Máy nén khí Poly	5HP		ĐL	K.Số	1	T. Lý	3.500.000	3.500.000	3.500.000	-	1.500.000	1.500.000
29	Máy nén khí 2HP	2HP		ĐL	N.11	1	T. Lý	4.500.000	4.500.000	4.500.000	-	1.000.000	1.000.000
30	Máy nén khí 2HP	2HP		ĐL	N.7050202	1	T. Lý	4.500.000	4.500.000	4.500.000	-	1.000.000	1.000.000
31	Máy nén khí	2HP		ĐL	K.Số	1	T. Lý	3.500.000	3.500.000	3.500.000	-	1.000.000	1.000.000
32	Quạt thông gió Þ500	Φ500		VN		2	T. Lý	3.072.500	6.145.000	6.145.000	-	100.000	200.000
33	Quạt thông gió Þ500	Φ500		VN		1	T. Lý	3.072.500	3.072.500	3.072.500	-	100.000	100.000
34	Quạt thông gió Þ500	Φ500		VN		1	T. Lý	3.072.500	3.072.500	3.072.500	-	100.000	100.000
35	Quạt hút thông gió đường ống 350mm			VN		4	T. Lý	2.000.000	8.000.000	8.000.000	-	100.000	400.000
36	Máy bơm nước DK 20(Gaofeng - Diesel)			ĐL		1	T. Lý	1.080.000	1.080.000	1.080.000	-	150.000	150.000
37	Máy bơm nước 1HP	1 HP		VN		5	T. Lý	1.100.000	5.500.000	5.500.000	-	130.000	650.000
38	Máy bơm nước 2HP	2HP		VN		4	T. Lý	1.100.000	4.400.000	4.400.000	-	150.000	600.000
39	Máy bơm hỏa tiễn	2HP		ĐL		2	T. Lý	2.500.000	5.000.000	5.000.000	-	200.000	400.000
40	Máy bơm chìm	2HP		ĐL		1	T. Lý	2.250.000	2.250.000	2.250.000	-	200.000	200.000
41	Máy trộn xika	50L		VN		1	T. Lý	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	500.000	500.000
42	Máy trộn betong	2HP		VN		1	T. Lý	4.000.000	4.000.000	4.000.000	-	1.000.000	1.000.000
43	Máy trộn betong 250l	250 lít		VN		1	T. Lý	4.000.000	4.000.000	4.000.000	-	1.000.000	1.000.000
44	M.biến áp 220/36V DC(Biến thế)	110KVA		VN	CCDC	4	T. Lý	1.000.000	4.000.000	4.000.000	-	1.000.000	4.000.000
45	Ổn áp 1 pha An phú	20KVA		VN	N.03	1	T. Lý	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	500.000	500.000
46	Ổn áp 1 pha An phú	10KVA		VN	K.số	1	T. Lý	500.000	500.000	500.000	-	300.000	300.000
47	Ổn áp 1 pha An phú	10KVA		VN		1	T. Lý	500.000	500.000	500.000	-	300.000	300.000
48	Máy phun sơn			VN	k.số	1	T. Lý	1.500.000	1.500.000	1.500.000	-	200.000	200.000
49	Xe nâng tay	500Kg		ĐL		2	T. Lý	2.500.000	5.000.000	5.000.000	-	300.000	600.000
50	Máy hút bụi SANIO			Nhật		1	T. Lý	800.000	800.000	800.000	-	50.000	50.000
51	Máy hút bụi	2kw		ĐL		2	T. Lý	800.000	1.600.000	1.600.000	-	50.000	100.000
52	Ruloo đỡ cáp			VN		3	T. Lý	1.000.000	3.000.000	3.000.000	-	20.000	60.000
53	Máy sấy tóc(máy khò)			ĐL		2	T. Lý	200.000	400.000	400.000	-	10.000	20.000
VII	**Nhóm máy của sincerty**								-	-	-		-
1	Máy thử thủy lực (HTM - 098)	Tính tấn		ĐL	CCDC	30	T. Lý	30.741.769	30.741.769	30.741.769	-	15.000.000	450.000.000
2	Máy chế tạo ống (SPMLHP - 096)	Tính tấn		ĐL	CCDC	30	T. Lý	55.574.448	55.574.448	55.574.448	-	15.000.000	450.000.000
									-		-		-
	Tổng cộng								**9.966.748.854**				**2.159.660.000**

** Các tài sản trên được định giá bán thanh lý theo hiện trạng và tình trạng kỹ thuật hỏng chờ thanh lý tại nhà máy cơ khí Lilama 45.1 Nhơn Trạch Đồng Nai .*

** Người mua hàng có trách nhiệm xem chi tiết hàng thực tế tại nhà máy cơ khí Lilama 45.1 Nhơn Trạch Đồng Nai và giao nhận hàng đúng theo thực tế xem hàng.*

PHÒNG QUẢN LÝ MÁY

TRẦN ĐÌNH THIỆN

CT HĐ THANH LÝ

NGUYỄN VĂN THỊNH

LILAMA 45.1

DANH MỤC VẬT TƯ CÁC LOẠI TỒN
KHO ĐỀ NGHỊ THANH LÝ

Đơn vị : P.CUVT&XNK
Số: 01/VT-BC/2017
Ngày: 10/11/2017

TẠI KHO SỐ 1

SỐ TT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT TƯ, DỤNG CỤ	ĐƠN TRỌNG (kg/m,pcs)	ĐVT	SỐ LƯỢNG	TRỌNG LƯỢNG (KG)	GIÁ TRỊ THEO SỔ SÁCH (VND)	ĐƠN GIÁ (VND/KG,CÁI,M)	THÀNH TIỀN (VND)	GHI CHÚ
1	Tôn 1x 1250x 2500		Kg	4,492.20	4,492.20	84,332,071	10,000	44,922,000	
2	Thép tấm 2*1250*2500		Kg	98.19	98.19	1,430,628	10,000	981,900	
3	Mũ nhựa BHLĐ		Cái	700.00		30,800,000	2,000	1,400,000	
4	Ủng cao su		Đôi	298.00		9,854,600	5,000	1,490,000	
	TK : 1532 (thu hồi)								
1	Đồng hồ ga		Cái	15.00			10,000	150,000	
2	Đồng hồ ô xy		Cái	17.00			10,000	170,000	
3	Kẹp tôn 3T		Cái	5.00			10,000	50,000	
4	Khóa giáo fi 49	0.70	Cái	6,085.00	4,259.50		10,000	42,595,000	
5	Mỏ cắt gas		Cái	18.00			10,000	180,000	
6	Mỏ thổi cực than		Cái	14.00			12,000	168,000	
7	ống giáo fi 48.6	2.83	M	10,798.00	30,558.34		9,000	275,025,060	
8	ống thép fi 219*8	42.55	M	36.00	1,531.80		15,000	22,977,000	
9	Ván sàn 2.3m	9.00	Tấm	2,286.00	20,574.00	26,414,080	11,000	226,314,000	
10	Dây hàn điện 35mm²		M	150.00			30,000	4,500,000	
11	Dây hàn hơi đôi		M	160.00				1,000	
12	Dây an toàn choàng toàn thân		Cái	6.00				1,000	
13	Dây an toàn móc lớn		Cái	14.00				1,000	
14	Container 20"	1,200.00	Cái	5.00			12,000,000	60,000,000	
15	Container 40"	2,000.00	Cái	2.00			25,000,000	50,000,000	
16	Khóa kẹp dầm fi 49	1.50	Cái	143.00	214.50		9,000	1,930,500	
17	Kẹp nối giáo MK fi 48.3*48.3	1.00	Cái	107.00	107.00		9,000	963,000	
18	Bình cứu hỏa		Cái	25.00			15,000	375,000	
19	Lưới cứu sinh		Cuộn	9.00				1,000	

SỐ TT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT TƯ, DỤNG CỤ	ĐƠN TRỌNG (kg/m,pcs)	ĐVT	SỐ LƯỢNG	TRỌNG LƯỢNG (KG)	GIÁ TRỊ THEO SỔ SÁCH (VND)	ĐƠN GIÁ (VND/KG,CÁI,M)	THÀNH TIỀN (VND)	GHI CHÚ
20	Ma ní các loại		Cái	14.00			15,000	210,000	
	TỔNG CỘNG:					**152,831,379**		**734,405,460**	

GHI CHÚ:

- Đơn giá tính theo đề xuất của Hội đồng TLTS họp ngày 02/11/2017.
- Đơn giá Thép tấm, khóa giáo, ván giáo, ống Thép: VND/kg
- Đơn giá Dây hàn: VND/mét
- Đơn giá các mục còn lại: VNĐ/cái.

TP. CUVT & XNK

ĐỖ VĂN TOÁN

CT HỘI ĐỒNG THANH LÝ

NGUYỄN VĂN THỊNH

LILAMA 45.1

DANH MỤC VẬT TƯ CÁC LOẠI TỒN
KHO ĐỀ NGHỊ THANH LÝ

Đơn vị : P.CUVT&XNK
Số: 02/VT-BC/2017
Ngày: 10/11/2017

TẠI KHO SỐ 2

SỐ TT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT TƯ, DỤNG CỤ	ĐƠN TRỌNG (kg/m,pcs)	ĐVT	SỐ LƯỢNG	TRỌNG LƯỢNG (KG)	GIÁ TRỊ THEO SỔ SÁCH (VND)	ĐƠN GIÁ (VND/KG,CÁI, M)	THÀNH TIỀN (VND)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)
1	Bu lon M12 thu hồi	0.030	Bộ	2,440.00	73.20		20,000	1,464,000	
2	Bu lon M16 thu hồi	0.116	Bộ	1,580.00	183.28		20,000	3,665,600	
3	Bu lon M20 thu hồi	0.173	Bộ	106.00	18.34		20,000	366,760	
4	Bu lon M24 thu hồi	0.270	Bộ	270.00	72.90		20,000	1,458,000	
5	Bu lon M30 thu hồi	0.537	Bộ	25.00	13.43		20,000	268,500	
6	Bu lon đế vuông 16*65	0.116	Bộ	4.00	0.46	180,000	20,000	9,280	
7	Bu lon đế vuông 16*70	0.126	Bộ	4.00	0.50	240,000	20,000	10,080	
8	Hex nut M10 /Galv	0.010	Cái	482.00	4.82	231,650	20,000	96,400	
9	Hex bolt M16*110	0.180	Cái	5.00	0.90	32,873	20,000	18,000	
10	Hex nut M20	0.052	Cái	328.00	17.19	630,663	20,000	343,744	
11	Hex bolt M24*110	0.447	Cái	8.00	3.58	310,522	20,000	71,520	
12	Bu lon 7/8"*120	0.394	Bộ	64.00	25.22	2,521,600	20,000	504,320	
13	Bu lon 7/8"*140	0.445	Bộ	70.00	31.15	3,595,690	20,000	623,000	
14	Bu lon 7/8"*150	0.470	Bộ	24.00	11.28	1,292,664	20,000	225,600	
15	Bu lon cánh chuồn M12*25	0.033	Bộ	20.00	0.66	500,000	20,000	13,200	
16	Bu lon M30*60 mạ5.6	0.537	Cái	100.00	53.70		20,000	1,074,000	
17	Bu lon lục giác chìm 912 M4*25	0.003	Bộ	133.00	0.35	79,800	20,000	6,916	
18	Bu lon lục giác chìm 7991 M8*25	0.014	Bộ	28.00	0.39	42,000	20,000	7,784	
19	Bu lon M10*25	0.023	Bộ	25.00	0.58	1,993,100	20,000	11,500	
20	Bu lon M10*35	0.029	Bộ	91.00	2.61	94,202	20,000	52,234	
21	Bu lon M10*45	0.030	Bộ	58.00	1.74	203,000	20,000	34,800	
22	Bu lon M10*65	0.042	Bộ	29.00	1.22	116,000	20,000	24,360	

SỐ TT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT TƯ, DỤNG CỤ	ĐƠN TRỌNG (kg/m,pcs)	ĐVT	SỐ LƯỢNG	TRỌNG LƯỢNG (KG)	GIÁ TRỊ THEO SỔ SÁCH (VND)	ĐƠN GIÁ (VND/KG,CÁI, M)	THÀNH TIỀN (VND)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)
23	Bu lon M12*20	0.030	Bộ	44.00	1.32	41,624	20,000	26,400	
24	Bu lon M12*25	0.033	Bộ	37.00	1.22	39,035	20,000	24,420	
25	Hex bolt nut Washer M12*25	0.033	Bộ	3.00	0.10	227,010	20,000	1,980	
26	Bu lon M14*40	0.066	Bộ	4.00	0.26	70,000	20,000	5,280	
27	Bu lon M14*70	0.095	Bộ	13.00	1.24	278,200	20,000	24,700	
28	Bu lon M14*45 A325 mạ	0.066	Bộ	8.00	0.53	68,000	20,000	10,560	
29	Bu lon M16*60	0.116	Bộ	3.00	0.35	18,942	20,000	6,960	
30	Bu lon M16*70	0.126	Bộ	8.00	1.01	57,600	20,000	20,160	
31	Bu lon M16*25	0.070	Bộ	2,024.00	141.68	8,489,904	20,000	2,833,600	
32	Bu lon M16*45	0.090	Bộ	27.00	2.43	154,311	20,000	48,600	
33	Bu lon M16*110	0.180	Bộ	6.00	1.08	57,108	20,000	21,600	
34	Bu lon M16*200	0.259	Bộ	2.00	0.52	30,695	20,000	10,360	
35	Bu lon M20*50	0.173	Bộ	7.00	1.21		20,000	24,220	
36	Ubolt for 10", M20*250	0.481	Bộ	3.00	1.44	2,721,256	20,000	28,860	
37	Bu lon M22*100	0.343	Bộ	398.00	136.51		20,000	2,730,280	
38	Bu lon M24*130	0.480	Bộ	6.00	2.88	38,214	20,000	57,600	
39	Eye bolt M24*320	0.716	Bộ	3.00	2.15	3,174,560	20,000	42,960	
40	Bu lon M30*110	0.780	Bộ	8.00	6.24	181,296	20,000	124,800	
41	Ubolt for 18", M30*450	0.963	Bộ	3.00	2.89	7,255,730	20,000	57,780	
42	Bu lon M33*210	1.787	Bộ	6.00	10.72	444,000	20,000	214,440	
43	Hex bolt nut m16*80 SUS 316	0.028	Bộ	24.00	0.67	199,882	20,000	13,440	
44	Sere W M5xA184	0.003	Bộ	8.00	0.02	84,850	20,000	416	
45	Cáp điện 1*250		M	8.00			15,000	120,000	
46	Cáp điện 2*2.5		M	913.00			15,000	13,695,000	
47	Cáp điện 2*10 ,3*10		M	67.00			15,000	1,005,000	
48	Cáp điện 3*50+1*25		M	50.00			15,000	750,000	
49	Cáp điện 3*2.5		M	555.00		4,631,500	15,000	8,325,000	
50	Cáp điện 4*10+1*8 - 4*16		M	148.00		44,500	15,000	2,220,000	
51	Cáp điện 4mm		M	50.00		410,000	15,000	750,000	

SỐ TT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT TƯ, DỤNG CỤ	ĐƠN TRỌNG (kg/m,pcs)	ĐVT	SỐ LƯỢNG	TRỌNG LƯỢNG (KG)	GIÁ TRỊ THEO SỔ SÁCH (VND)	ĐƠN GIÁ (VND/KG,CÁI, M)	THÀNH TIỀN (VND)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)
52	Cáp điện CV 1*18.5		M	4.00			15,000	60,000	
53	Cáp đồng CV 16		M	16.00		395,450	15,000	240,000	
54	Cáp Kbbt 1*200		M	6.00			15,000	90,000	
55	Cáp điện 4*2.5		M	73.00			15,000	1,095,000	
56	Cáp điện 3*25+1*10		M	17.00			15,000	255,000	
57	Cáp thép fi 16		M	145.00			18,000	2,610,000	
58	Cáp thép fi 18		M	117.00		178,500	18,000	2,106,000	
59	Cáp thép fi 19.5		M	100.00			18,000	1,800,000	
60	Cáp thép fi 22		M	11.00			18,000	198,000	
61	Cáp thép Ø 10-12-14		M	150.00			18,000	2,700,000	
62	Cáp thép fi 26*27m		Sợi	1.00	27.00		18,000	486,000	27m
63	Cáp thép fi 20*9m		Sợi	1.00	9.00		18,000	162,000	9m
64	Cáp thép fi 38*9m		Sợi	1.00	9.00		18,000	162,000	9m
65	Cáp thép fi 60*5m		Sợi	4.00	20.00		18,000	360,000	20m
66	Chốt chẻ fi 8*80	0.031	Cái	2.00	2.03	16,000	20,000	40,618	
67	Ê cu M8	0.004	Cái	835.00	3.67	236,482	20,000	73,480	
68	Ê cu M10	0.001	Cái	1,643.00	1.64	895,041	20,000	32,860	
69	Ê cu M12	0.010	Cái	8,605.00	86.05	8,506,873	20,000	1,721,000	
70	Ê cu M16 (Đai ốc)	0.028	Cái	1,220.00	34.16	1,830,000	20,000	683,200	
71	Ê cu M20	0.052	Cái	48.00	2.50	119,938	20,000	49,920	
72	Ê cu M22	0.053	Cái	6.00	0.32	12,156	20,000	6,360	
73	Ê cu M30	0.202	Cái	10.00	2.02	5,484,234	20,000	40,320	
74	Gu dông M16*500/500	0.259	Bộ	8.00	2.07	256,000	20,000	41,440	
75	Gu dông M20*650	1.440	Bộ	4.00	5.76	220,976	20,000	115,200	
76	Gu dong M22*446 ma	1.200	Bộ	2.00	2.40	169,224	20,000	48,000	
77	Gu dong M27*470	2.190	Bộ	2.00	4.38	320,116	20,000	87,600	
78	Ty giằng xà gồ fi 10*1550	0.085	Cái	30.00	2.56	885,000	20,000	51,240	
79	Ty giằng xà gồ MK fi 12*750	0.123	Cái	8.00	0.98	132,000	20,000	19,680	
80	Ty giằng xà gồ MK fi 12*900	0.123	Bộ	19.00	2.34	389,500	20,000	46,740	

SỐ TT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT TƯ, DỤNG CỤ	ĐƠN TRỌNG (kg/m,pcs)	ĐVT	SỐ LƯỢNG	TRỌNG LƯỢNG (KG)	GIÁ TRỊ THEO SỔ SÁCH (VND)	ĐƠN GIÁ (VND/KG,CÁI, M)	THÀNH TIỀN (VND)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)
81	Ty giằng xà gồ MK fi 12*1550	0.123	Bộ	65.00	8.00	1,917,500	20,000	159,900	
82	Vòng đệm M12	0.004	Cái	8,178.00	32.71	1,986,280	20,000	654,240	
83	Vòng đệm M16	0.005	Cái	6,752.00	33.76	43,200	20,000	675,200	
84	Vòng đệm M24 (Đệm phẳng)	0.007	Cái	1,503.00	10.52		20,000	210,420	
85	Vòng đệm M20 (Đệm phẳng)	0.006	Cái	1,342.00	8.05		20,000	161,040	
86	Vòng đệm vênh fi 16 (Đệm vênh)	0.005	Cái	38.00	0.19		20,000	3,800	
87	Đèn metal 400w		Cái	2.00					
88	Ổ cắm 3 chấu 16A		Cái	50.00					
89	Phích cắm 32A		Cái	10.00					
90	Tủ điện 250*400*120		Cái	7.00					
91	Tủ điện 600*200.700*250,400*300		Cái	11.00				350,000	
92	Tủ điện 600*800		Cái	2.00					
93	Át tô mát 50A		Cái	5.00					
94	Át tô mát 3pa 400A		Cái	3.00					
95	Át tô mát 3pa 600A		Cái	1.00					
96	Que hàn CMA 96 E8016-b2 fi 2.6		Kg	50.00		3,610,880	16,000	800,000	
97	Que hàn CMA 96 fi 3.2		Kg	5.00		684,935	16,000	80,000	
98	Que hàn TS 308 fi 3,2		Kg	121.00		9,627,486	16,000	1,936,000	
99	Que hàn TL 110 fi 3.2		Kg	20.00			16,000	320,000	
100	Que hàn NC - 38 fi 4		Kg	90.00		12,220,470	16,000	1,440,000	
101	Que hàn TL 80 fi 4.0		Kg	400.00			16,000	6,400,000	
102	Que hàn TL 110 fi 4.0		Kg	400.00			16,000	6,400,000	
103	Que hàn Tig 308 fi 2.0		Kg	3.00		303,848	16,000	48,000	
104	Que hàn Tig 309 fi 2,4		Kg	5.00		1,270,168	16,000	80,000	
105	Que hàn Tig 90s-B9 fi 2,4		Kg	35.00			16,000	560,000	
106	Que hàn Tig 20.70 NB fi 3.2		Kg	25.00		27,159,122	16,000	400,000	
107	Que hàn UNION 1 CRMO fi 2,4		Kg	190.00		23,141,500	16,000	3,040,000	
108	Que thổi cực than fi 6	0.009	Que	200.00	1.76	252,000	16,000	28,160	
109	Que thổi cực than fi 8	0.013	Que	200.00	2.54	1,563,000	16,000	40,640	

SỐ TT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT TƯ, DỤNG CỤ	ĐƠN TRỌNG (kg/m,pcs)	ĐVT	SỐ LƯỢNG	TRỌNG LƯỢNG (KG)	GIÁ TRỊ THEO SỔ SÁCH (VND)	ĐƠN GIÁ (VND/KG,CÁI, M)	THÀNH TIỀN (VND)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)
110	Dây chì 0.9mm		Kg	1.00		127,000	16,000	16,000	
111	Dây chì 1.2mm		Kg	1.00		127,000	16,000	16,000	
112	Dây điện 2*2.5		M	558.00		3,121,162	15,000	8,370,000	
113	Dây điện 3*2.5		M	300.00			15,000	4,500,000	
114	Dây hàn KW - 1 fi 4.0		Kg	700.00		11,662,000	16,000	11,200,000	
115	Dây hàn KW 3 - fi 4.0		Kg	875.00		8,886,500	16,000	14,000,000	
116	Dây hàn LINCON fi 1.2		Kg	169.00		285,000	16,000	2,704,000	
117	Dây hàn LINCON fi 3		Kg	20.00			16,000	320,000	
118	Dây hàn TSW-60 fi4		Kg	1,150.00			16,000	18,400,000	
119	Dây hàn LG1 fi 4.0		Kg	345.00		6,555,000	16,000	5,520,000	
120	Đá cắt fi 125*2		Viên	364.00		5,347,015	2,000	728,000	
121	Đá cắt fi 355*2		Viên	103.00		4,120,000	2,000	206,000	
122	Đá mài fi 180*6		Viên	513.00		8,561,179	2,000	1,026,000	
	TỔNG CỘNG:					**193,401,716**		**149,719,072**	

GHI CHÚ:

- Đơn giá tính theo đề xuất của Hội đồng TLTS họp ngày 02/11/2017.
- Đơn giá Bulong, Que hàn: VND/kg
- Đơn giá Cáp thép, Cáp điện: VND/mét
- Đơn giá Đá cắt, Đá mài: VND/viên

TP. CUVT & XNK

ĐỖ VĂN TOÁN

CT HỘI ĐỒNG THANH LÝ

NGUYỄN VĂN THỊNH

LILAMA 45.1

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1
Địa chỉ : 138-140 Điện Biên Phủ - Quận 1-Thành phố Hồ Chí Minh
Tel:(84-8) 8297527 / 8205825 - Fax : (84-8) 8201455

TP.Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2017

TỜ TRÌNH

"V/v xin thanh lý & thanh hủy thiết bị, dụng cụ hành chính –văn phòng "

Kính gửi : Tổng giám đốc Công ty

Hiện nay hành chính không có kho chứa những thiết bị dụng cụ văn phòng từ các công trình trả về nên phải để chung với kho Cung ứng, kho QLM, để giải phóng mặt bằng và dọn dẹp kho cho gọn gàng, phòng TC-HC kính đề nghị Tổng Giám đốc xem xét cho thanh lý và thanh hủy số dụng cụ tại kho hành chính (có bản kê đính kèm - toàn bộ dụng cụ này không thể sửa chữa).

Rất mong được Tổng Giám đốc chấp thuận.

TỔNG GIÁM ĐỐC DUYỆT

Đ/ý làm thủ tục thanh lý

P.TỔ CHỨC - HÀNH CHÍNH

PHẠM ĐÌNH LẬP / TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45-1
Phòng Tổ chức - Hành chính

DANH MỤC ĐỒ HÀNH CHÍNH XIN THANH LÝ

STT	TÊN DỤNG CỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Bàn làm việc	cái	18	*xin thanh hủy*
2	Cục CPU máy vi tính	cái	2	
3	Ghế gỗ	cái	9	*xin thanh hủy*
4	Ghế sắt	cái	13	
5	Ghế xoay	cái	5	
6	Kệ để tài liệu (gỗ)	cái	7	*xin thanh hủy*
7	Máy điện thoại	cái	7	
8	Máy fax	cái	3	
9	Máy in Xerox 3124	cái	2	
10	Máy in Canon	cái	4	
11	Máy in HP	cái	1	
12	Máy lạnh	cái	9	
13	Màn hình máy vi tính	cái	2	
14	Máy Photocopy RICHCOH FW - 740	cái	2	
15	Máy vi tính	cái	4	
16	Máy vi tính P416DDRM128/20G (03 cái)	bộ	2	
17	Máy vi tính (theo BBKT) (29+32+33)	bộ	1	
18	May photo Canon IR2016J	bộ	2	
19	May lạnh Nagakawa (63-68)	cái	2	
20	Tivi các loại	cái	1	
21	Tủ sắt đựng tài liệu	cái	2	

Nhơn Trạch, ngày 09 tháng 10 năm 2017

TP. Tổ chức - Hành Chính

Phạm Đình Tập

Người lập

Đỗ Hồng Lê

LILAMA 45.1
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1
: 138-140 Điện Biên Phủ – Dist 1 – Ho Chi Minh City – Viet Nam
: (84) 8 829 7527; 820 3834 * Fax (84). 8. 820 1455

CV Số: 11 /NM/2017

V/v: *Thanh lý sắt phế liệu*

Ngày 27 tháng 09 năm 2017

K/C
Mr Thịnh / PTGĐ
– phối Cung Vt
VS

FAX IN
Ngày 27/9/2017

GIẤY ĐỀ NGHỊ

Kính gửi: Ông Tổng Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.1

Hiện nay Nhà máy cơ khí đang tồn đọng một lượng sắt phế liệu của các dự án (khoảng 40 tấn). Để đảm bảo về môi trường, Nhà máy đề nghị ông Tổng Giám đốc Công ty duyệt cho Nhà máy thanh lý số sắt phế liệu nói trên, để phục vụ một số công việc sửa chữa nhỏ lẻ trong Nhà máy nhằm tăng năng suất sản xuất.

Kính mong qúi ông xem xét và giải quyết .

Trân trọng cảm ơn .

TỔNG GIÁM ĐỐC

NHÀ MÁY

Phạm Việt Anh

Nơi gửi :
- *Như trên*
- *Lưuđơnvị*